

Số :04/2021/QĐST - DS

K, ngày 21 tháng 05 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào các điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 05 năm 2021 về việc các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 13/2021/TLST - DS ngày 25 tháng 3 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1954. Nơi ĐKKHKT và trú tại địa chỉ: Xóm 8, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Anh Trần Văn M, sinh năm 1983. Nơi ĐKKHKT và trú tại địa chỉ: tổ 6, Phố P, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1980. Nơi ĐKKHKT và trú tại địa chỉ: Xóm 5, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Phạm Thị G, sinh năm 1985(Vợ anh H1). Nơi ĐKKHKT và trú tại địa chỉ: Thôn 4A, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

- Cháu Trần Huyền T, sinh năm 2009 và cháu Trần Đức D, sinh năm 2013 (con anh H1). Nơi ĐKKHKT và trú tại địa chỉ: Thôn 4A, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trang và cháu Duy: Chị Phạm Thị G, sinh năm 1985(Vợ anh H1). Nơi ĐKKHKT và trú tại địa chỉ: Thôn 4A, xã Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1.1 Chia và giao cho anh Trần Văn M toàn bộ quyền sử dụng đất đối với ba thửa đất sau:

- Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 22 lập năm 1996 diện tích là 715m² (đất ở: 435m²; đất vườn: 280m²); Nay là thửa đất số 36, tờ bản đồ số 25 lập năm 2016 diện tích còn lại là 604,5m² trong đó có 453,0m² đất ở và 169,5m² đất vườn có giá trị là: 500.553.000đ

- Thửa đất số 43 tờ bản đồ số 22 lập năm 1996 diện tích là 315m² (đất ao). Hiện nay là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 25 lập năm 2016; diện tích còn lại là 297,2 m² đất ao có giá trị là: 29.720.000đ.

- Thửa số 50 tờ bản đồ số 22 lập năm 1996 diện tích 105m² (đất vườn). Nay là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 28 lập năm 2016 diện tích còn lại là 104,4 m² đất vườn có giá trị là 10.962.000đ.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất giao và chia cho anh Trần Văn M là: 541.235.000đ.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

2.1.2 Chia và giao cho anh Trần Văn M sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất bao gồm:

- 01 nhà mái bằng có giá trị là 138.389.000đ
- 01 nhà vệ sinh có giá trị là 4.599.000đ.
- 01 chuồng chăn nuôi gia cầm có giá trị là 6.675.000đ.
- 01 nhà bếp (kho) có giá trị là 12.099.000đ
- 01 mái hiên lợp Prôximăng có giá trị là 302.000đ
- 01 bể nước có giá trị là 2.422.000đ
- 01 sân lát gạch đỏ có giá trị là 15.275.000đ.
- 01 hệ thống tường rào có giá trị là 4.410.000đ.
- 01 cửa sắt có giá trị là 437.000đ

Giá trị các tài sản trên đất giao cho anh Trần Văn M là: 184.608.000đ.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất chia và giao cho anh Trần Văn M là: 725.843.000đ

Anh Trần Văn M không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Trần Thị L và chị Trần Thị H.

Anh Trần Văn M có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần cho chị Phạm Thị G, cháu Trần Huyền T, cháu Trần Đức D (vợ và con anh H1) là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích các thửa đất mình được chia và giao quyền sử dụng theo thỏa thuận.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2 Về án phí: Anh Trần Văn M phải nộp 15.116.000đ (*mười lăm triệu một trăm mười sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Chị Phạm Thị G phải nộp 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

4. Quyết định này được ban hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện K.
- Chi cục THA dân sự huyện K.
- Các đương sự;
- UBND xã A.
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Trần Thị Khanh